

Top 100 phó từ bằng tiếng Ý

96 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Probabilmente A2 <i>/probabil'mente/</i>	Nhiều khả năng	B1-B2
2	Sicuramente A2 <i>/sikura'mente/</i>	Chắc chắn	B1-B2
3	Ovviamente B1 <i>/ovvja'mente/</i>	Dĩ nhiên	B1-B2
4	Chiaramente A2 <i>/kjara'mente/</i>	Một cách rõ ràng	B1-B2
5	Evidentemente B1 <i>/evidente'mente/</i>	Xem ra là	B1-B2
6	Realmente B1 <i>/real'mente/</i>	Thật sự	B1-B2
7	Praticamente B1 <i>/pratika'mente/</i>	Gần như là	B1-B2
8	Ogni tanto A2 <i>/'ɔŋni 'tanto/</i>	Thỉnh thoảng	B1-B2
9	Intanto A2 <i>/in'tanto/</i>	Trong khi đó	B1-B2
10	A malincuore B2 <i>/a malin'kwɔre/</i>	Miễn cưỡng	C1
11	Ovunque B1 <i>/o'vuŋkwe/</i>	bất cứ đâu	B1-B2
12	Dappertutto A2 <i>/dapper'tutto/</i>	Mọi nơi	B1-B2
13	Perfino B1 <i>/per'fino/</i>	Thậm chí	B1-B2
14	Inoltre B1 <i>/i'noltre/</i>	Hơn nữa	B1-B2
15	Anzi B1 <i>/'antsi/</i>	Ngược lại	B1-B2
16	Tuttavia B1 <i>/tutta'via/</i>	Tuy nhiên	B1-B2
17	Altrimenti A2 <i>/altri'menti/</i>	Nếu không thì	B1-B2
18	Dunque B1 <i>/'dunkwe/</i>	Vì thế	B1-B2
19	Forse A1 <i>/'forse/</i>	Có lẽ	A1-A2
20	Bene A1 <i>/'bene/</i>	Một cách tốt đẹp	A1-A2
21	Male A1 <i>/'male/</i>	Một cách tệ hại	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	Ieri ^{A1} <i>/ˈjɛri/</i>	Hôm qua	A1–A2
23	Oggi ^{A1} <i>/ˈɔddʒi/</i>	Hôm nay	A1–A2
24	Domani ^{A1} <i>/doˈmani/</i>	Ngày mai	A1–A2
25	Adesso ^{A1} <i>/aˈdɛsso/</i>	Bây giờ	A1–A2
26	Presto ^{A1} <i>/ˈprɛsto/</i>	Sớm thôi	A1–A2
27	Tardi ^{A1} <i>/ˈtardi/</i>	Muộn	A1–A2
28	Prima ^{A1} <i>/ˈprima/</i>	Trước đó	A1–A2
29	Dopo ^{A1} <i>/ˈdopo/</i>	Sau đó	A1–A2
30	Poi ^{A1} <i>/ˈpɔi/</i>	Rồi sau đó	A1–A2
31	Sempre ^{A1} <i>/ˈsɛmpɾe/</i>	Luôn luôn	A1–A2
32	Mai ^{A1} <i>/mai/</i>	Không bao giờ	A1–A2
33	Ancora ^{A1} <i>/anˈkora/</i>	Vẫn	A1–A2
34	Molto ^{A1} <i>/ˈmolto/</i>	Rất	A1–A2
35	Poco ^{A1} <i>/ˈpɔko/</i>	Ít	A1–A2
36	Più ^{A1} <i>/ˈpju/</i>	Hơn	A1–A2
37	Meno ^{A1} <i>/ˈmeno/</i>	Ít hơn	A1–A2
38	Qui ^{A1} <i>/ˈkwi/</i>	Đây	A1–A2
39	Là ^{A1} <i>/ˈla/</i>	Ở đó	A1–A2
40	Mentre ^{A2} <i>/ˈmentɾe/</i>	Trong khi	A1–A2
41	Anche ^{A1} <i>/ˈanke/</i>	Cũng	A1–A2
42	Pure ^{A2} <i>/ˈpure/</i>	Cũng vậy	A1–A2
43	Neanche ^{A2} <i>/neˈaŋke/</i>	Thậm chí không	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
44	Non più A2 <i>/non 'pju/</i>	Không còn nữa	A1-A2
45	Non ancora A1 <i>/non aŋ'kora/</i>	Chưa	A1-A2
46	Quasi A1 <i>/'kwazi/</i>	Gần như	A1-A2
47	Circa A2 <i>/'tʃirka/</i>	Khoảng	A1-A2
48	Abbastanza A1 <i>/abbas'tantsa/</i>	Đủ	A1-A2
49	Troppo A1 <i>/'trɔppo/</i>	Quá nhiều	A1-A2
50	Tanto A1 <i>/'tanto/</i>	Rất nhiều	A1-A2
51	Così A1 <i>/ko'zi/</i>	Như vậy	A1-A2
52	Volentieri A1 <i>/volen'tjeri/</i>	Sẵn lòng	A1-A2
53	Velocemente A2 <i>/ve,lɔtʃe'mente/</i>	Một cách nhanh nhẹn	A1-A2
54	Meglio A1 <i>/'mɛʎʎo/</i>	Tốt hơn	A1-A2
55	Peggio A2 <i>/'pɛddʒo/</i>	Tệ hơn	A1-A2
56	Soltanto A2 <i>/sol'tanto/</i>	Chỉ	A1-A2
57	Da solo A1 <i>/da s'solo/</i>	tự mình	A1-A2
58	Naturalmente A2 <i>/natural'mente/</i>	Dĩ nhiên	A1-A2
59	Dietro A1 <i>/'djetro/</i>	Phía sau	A1-A2
60	Davanti A1 <i>/da'vanti/</i>	Trước mặt	A1-A2
61	Lentamente A1 <i>/lenta'mente/</i>	Một cách chậm rãi	A1-A2
62	Dentro A1 <i>/'dentro/</i>	Trong	A1-A2
63	Fuori A1 <i>/'fwɔri/</i>	Ngoài	A1-A2
64	Sopra A1 <i>/'sopra/</i>	Bên trên	A1-A2
65	Sotto A1 <i>/'sotto/</i>	Dưới	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	In alto A1 <i>/in 'alto/</i>	Ở trên cùng	A1-A2
67	In basso A1 <i>/im 'basso/</i>	Ở phía dưới	A1-A2
68	Subito A1 <i>/'subito/</i>	Ngay lập tức	A1-A2
69	Già A1 <i>/'dʒa/</i>	Đã	A1-A2
70	Appena A2 <i>/ap'pena/</i>	Ngay khi	A1-A2
71	Lontano A1 <i>/lon'tano/</i>	Xa xôi	A1-A2
72	In fretta A2 <i>/in 'fretta/</i>	Vội vàng	A1-A2
73	Insieme A1 <i>/in'sjɛme/</i>	Cùng nhau	A1-A2
74	Quindi A2 <i>/'kwindi/</i>	Vì thế	A1-A2
75	Infatti A2 <i>/in'fatti/</i>	Thực vậy	A1-A2
76	Invece A2 <i>/in'vetʃe/</i>	Thay vì	A1-A2
77	Comunque A2 <i>/ko'muŋkwe/</i>	Dù sao	A1-A2
78	Per esempio A1 <i>/per e'zɛmpjo/</i>	Ví dụ	A1-A2
79	Spesso A1 <i>/'spesso/</i>	Thường	A1-A2
80	In ritardo A1 <i>/in ri'tardo/</i>	Bị trễ giờ	A1-A2
81	In anticipo A2 <i>/in an'titʃipo/</i>	Trước thời hạn	A1-A2
82	Seramente B1 <i>/serja'mente/</i>	Nghiêm túc	B1-B2
83	Cioè A2 <i>/tʃo'e/</i>	Tức là	A1-A2
84	Certamente A2 <i>/tʃerta'mente/</i>	Chắc chắn	A1-A2
85	Veramente A1 <i>/,vera'mente/</i>	Thật sự	A1-A2
86	Raramente A2 <i>/,rara'mente/</i>	Hiếm khi	A1-A2
87	Nemmeno A2 <i>/nem'meno/</i>	Cũng không	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	Tranquillamente A2 <i>/tranʎkwilla'mente/</i>	Một cách lặng lẽ	A1-A2
89	Perciò A2 <i>/per'tʃɔ/</i>	Vì thế	A1-A2
90	Rapidamente A2 <i>/,rapida'mente/</i>	Một cách mau lẹ	A1-A2
91	Calmamente A2 <i>/,kalma'mente/</i>	Bình tĩnh	A1-A2
92	Fortemente B1 <i>/,fɔrte'mente/</i>	Mạnh mẽ	A1-A2
93	Finora B1 <i>/fi'nora/</i>	Cho đến bây giờ	B1-B2
94	Altrove B1 <i>/al'trove/</i>	Nơi khác	B1-B2
95	Teoricamente B2 <i>/te,ɔrika'mente/</i>	Về mặt lý thuyết	B1-B2
96	Talvolta B1 <i>/tal'vɔlta/</i>	Thỉnh thoảng	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/201-top-100-pho-tu>
 Italian Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749542639>